CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG VĂN TUÂN
Digitally signed by HOÀNG VĂN TUÂN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, O=CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á, OU=Tài Chính - Kế Toán, T=VN, CN=HOÀNG VĂN TUÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:125050870
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-30 10:02:58
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 02 năm 2023.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành Viên
- Bà An Hà My	Thành Viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102073968 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Sơn

Accountants &
business advisers

Số: 33/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Dương Thị Thảo	**Nguyễn Văn Dũng**
Phó Tổng giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0162-2023-242-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0156-2023-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**274.885.741.072**	**207.478.344.942**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**80.431.098.094**	**72.564.678.207**
1. Tiền	111	5.1	80.431.098.094	72.564.678.207
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.8**	**1.700.000.000**	**-**
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101.456.464.237**	**72.321.671.180**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	49.179.770.426	59.817.866.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.305.242.117	4.558.607.706
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	54.564.760.734	13.134.636.798
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.10	(5.593.309.040)	(5.189.439.938)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**88.303.049.770**	**58.441.398.575**
1. Hàng tồn kho	141		88.303.049.770	58.441.398.575
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.995.128.971**	**4.150.596.980**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.242.967.271	4.094.164.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.122.297.861	48.432.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	629.863.839	8.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**211.638.362.077**	**182.531.662.477**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**620.000.000**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	620.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**64.634.393.065**	**81.363.236.272**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	58.749.918.065	75.344.258.984
- Nguyên giá	*222*		*152.179.891.326*	*155.306.024.401*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(93.429.973.261)*	*(79.961.765.417)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5.884.475.000	6.018.977.288
- Nguyên giá	*228*		*6.765.326.300*	*6.765.326.300*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(880.851.300)*	*(746.349.012)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**81.604.610.941**	**76.032.440.031**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	81.604.610.941	76.032.440.031
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.8**	**32.400.000.000**	**2.400.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.400.000.000	2.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.379.358.071**	**22.735.986.174**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	14.432.440.594	2.225.223.343
2. Lợi thế thương mại	269	5.9	17.946.917.477	20.510.762.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**486.524.103.149**	**390.010.007.419**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) **Mẫu số B 01-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**160.929.392.864**	**166.238.161.642**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**149.785.250.431**	**145.831.425.559**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	41.970.226.503	42.585.713.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.612.595.926	2.888.320.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.759.788.490	9.320.803.694
4. Phải trả người lao động	314		2.846.084.392	2.601.184.956
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	540.000.000	694.475.822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.537.085.311	15.198.240.866
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	88.940.764.771	70.963.980.245
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.144.142.433**	**20.406.736.083**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	570.430.120	720.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	9.402.623.257	19.100.761.435
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.171.089.056	585.544.528
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.19**	**325.594.710.285**	**223.771.845.777**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**325.594.710.285**	**223.771.845.777**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*275.999.670.000*	*115.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(696.250.339)	(68.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.806.606.308	67.182.439.634
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.149.137.160	26.483.163.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*461.791.044*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*1.149.137.160*	*26.021.372.158*
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	*429*		*16.335.547.156*	15.174.697.486
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**486.524.103.149**	**390.010.007.419**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN/HN

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**322.823.598.533**	**359.868.807.808**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	79.331.491.617	91.443.243.541
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**243.492.106.916**	**268.425.564.267**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	150.642.144.826	150.506.816.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**92.849.962.090**	**117.918.748.032**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	167.898.663	217.627.091
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.455.196.012	4.491.330.351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.454.932.199*	*4.491.330.351*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	60.964.885.301	59.532.643.492
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	21.695.519.182	19.461.049.671
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.902.260.258**	**34.651.351.609**
12. Thu nhập khác	31	6.6	636.070.324	596.064.065
13. Chi phí khác	32	6.7	512.115.592	338.173.901
14. Lợi nhuận khác	**40**		**123.954.732**	**257.890.164**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.026.214.990**	**34.909.241.773**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.525.465.702	5.788.635.801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		585.544.528	649.721.640
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**2.915.204.760**	**28.470.884.332**
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	61		1.149.137.160	26.021.372.158
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông không kiểm soát	62		1.766.067.600	2.449.512.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	57	2.263
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	57	2.263

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.026.214.990**	**34.909.241.773**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.343.910.349	20.539.123.369
- Các khoản dự phòng	03		403.869.102	408.970.314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.339.526)	(213.383.437)
- Chi phí lãi vay	06		5.454.932.199	4.491.330.351
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**32.177.587.114**	**60.135.282.370**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.854.391.753)	23.953.207.480
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.861.651.195)	(9.730.154.387)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.412.976.657)	(14.322.898.135)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.356.019.648)	3.508.760.964
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.454.932.199)	(4.491.330.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.610.971.121)	(2.504.934.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(62.373.355.459)**	**56.547.933.059**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.007.951.835)	(15.975.445.432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.268.000.000	1.610.938.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.700.000.000)	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167.898.663	217.627.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(39.272.053.172)**	**(13.546.879.921)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) **Mẫu số B 03-DN/HN**
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		115.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		207.017.449.790	194.557.645.295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187.721.819.442)	(195.822.811.897)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.016.984.000)	(2.960.612.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.766.817.830)	(5.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**109.511.828.518**	**(9.975.778.602)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7.866.419.887**	**33.025.274.536**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**72.564.678.207**	**39.539.403.671**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**80.431.098.094**	**72.564.678.207**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phụ vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

❖ ***Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG***

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016 và thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1101814871 thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018 là 55.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

❖ ***Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam***

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 0108121031 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/01/2022 là 50.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn./.)*

Trụ sở tại số 59, đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

❖ ***Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam)***

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107685109 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 05/10/2022 là 5.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Năm tỷ đồng chẵn ./.)*

Trụ sở tại thôn Du Ngoại, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	90%	93,47%	90%	93,47%
Công ty Cổ phần S'Capital	90%	90%	90%	90%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức,TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á – Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG (công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam (công ty con) và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần S'Capital (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thục hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần S'Capital có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2022 là: 178 người

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho".

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình".

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 04 "Tài sản cố định vô hình".

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm	05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

4.5.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 06 "Thuê tài sản".

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí quảng cáo, chi phí đồng phục, chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu. Khi các chi phí đó

phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyềnsở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 17% trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm kể từ năm 2019.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày

31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên than cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.6.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh các loại sơn, bột bả và sơn,keo chống thấm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	11.426.113.418	3.682.947.590
Tiền gửi ngân hàng	69.004.984.676	68.881.730.617
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**80.431.098.094**	**72.564.678.207**

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**49.179.770.426**	**59.817.866.614**
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49.179.770.426	59.817.866.614
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.305.242.117**	**4.558.607.706**
- Oliver Y Batlle S.A.U	216.974.657	216.974.657
- Công ty TNHH Solid Tech	271.253.198	210.593.098
- Công ty TNHH Sản Xuất SKD Việt Nam	1.595.030.000	2.480.530.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.221.984.262	1.650.509.951
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**54.564.760.734**	-	**13.134.636.798**	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	638.031.829	-	638.031.829	-
- Tạm ứng	33.939.778.600	-	11.895.962.487	-
- Phải thu khác	19.894.025.789	-	539.836.125	-
- Phải trả khác (dư nợ)	92.924.516	-	60.806.357	-
b) Dài hạn	**620.000.000**	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	620.000.000	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	55.269.826.885	-	29.503.993.500	-
Công cụ, dụng cụ	2.060.940.326	-	2.278.630.461	-
Chi phí SXKD dở dang	8.074.469.123	-	5.749.397.845	-
Thành phẩm nhập kho	19.252.326.649	-	15.853.428.875	-
Hàng hóa	3.645.486.787	-	5.055.947.894	-
Cộng	**88.303.049.770**	-	**58.441.398.575**	-

5.6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**81.604.610.941**	**76.032.440.031**
+ Xây dựng sửa chữa văn phòng, nhà máy	*44.893.966.786*	*42.677.041.354*
+ Dây truyền máy móc sản xuất sơn	*36.710.644.155*	*33.355.398.677*
Cộng	**81.604.610.941**	**76.032.440.031**

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**1.242.967.271**	**4.094.164.874**
- Chi phí quảng cáo	*144.366.311*	*2.281.987.270*
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	*159.875.365*	*176.877.604*
- Các khoản khác	*938.725.595*	*1.635.300.000*
b) Dài hạn	**14.432.440.594**	**2.225.223.343**
- Chi phí quảng cáo	*12.146.993.768*	*279.211.926*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*430.774.162*	*188.766.163*
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	*1.363.636.363*	*1.636.363.636*
- Chi phí dài hạn khác	*491.036.301*	*120.881.618*
Cộng	**15.675.407.865**	**6.319.388.217**

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4.100.000.000**	**2.400.000.000**
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	1.700.000.000	-
Dài hạn		
- Tiền gửi tại Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam (2)	400.000.000	400.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	2.000.000.000	2.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HĐTG/BC-VLC ngày 31/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam ký với Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 400.000.000 VND, kỳ hạn 54 tháng, lãi suất thả nổi, lãi trả cuối kỳ;

(3) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, số lượng 60 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi trái phiếu trả hàng năm với lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được đem đi cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5.9 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2022	Năm 2021
Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	20.510.762.831	23.074.608.185
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	2.563.845.354	2.563.845.354
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại cuối năm	**17.946.917.477**	**20.510.762.831**

5.10 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192.880.615	-	(192.880.615)	192.880.615	-	(192.880.615)
Công ty TNHH Phương Đông	31.631.516	-	(31.631.516)	31.631.516	-	(31.631.516)
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102.599.197	-	(102.599.197)	102.599.197	-	(102.599.197)
Công ty TNHH TM An Dương	48.966.375	-	(48.966.375)	48.966.375	-	(48.966.375)
Doanh nghiệp Minh Châu	41.393.406	-	(41.393.406)	41.393.406	-	(41.393.406)
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	183.296.132	-	(183.296.132)	186.296.132	-	(186.296.132)
Công ty TNHH XD &TMĐT Đại Phú Gia	69.476.541	-	(69.476.541)	99.476.541	-	(99.476.541)
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30.396.555	-	(30.396.555)	30.396.555	-	(30.396.555)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22.396.342	-	(22.396.342)	22.396.342	-	(22.396.342)
Công ty TNHH Thanh Phượng	28.259.444	-	(28.259.444)	28.259.444	-	(28.259.444)
Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam	29.252.869	-	(29.252.869)	29.252.869	-	(29.252.869)
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68.156.611	-	(68.156.611)	68.156.611	-	(68.156.611)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	179.478.333	-	(179.478.333)	179.478.333	89.739.167	(89.739.166)
Nhà phân phối Châu Ái	31.561.658	-	(31.561.658)	31.561.658	15.780.829	(15.780.829)
Nhà phân phối Dương Việt Dũng	74.973.795	-	(74.973.795)	74.973.795	37.486.897	(37.486.898)
Nhà phân phối Mạnh Dũng	37.013.327	-	(37.013.327)	37.013.327	18.506.663	(18.506.664)
Nhà phân phối Phúc Hưng	59.790.270	-	(59.790.270)	59.790.270	29.895.135	(29.895.135)
Nhà phân phối sơn Viglacera	68.749.775	-	(68.749.775)	68.749.775	34.374.888	(34.374.887)
Tuyết Huân	51.268.960	-	(51.268.960)	51.268.960	25.634.480	(25.634.480)
Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG	162.049.631	-	(162.049.631)	162.049.631	81.024.816	(81.024.815)
Đại lý Hằng Cường	36.997.153	-	(36.997.153)	36.997.153	18.498.576	(18.498.577)
Các công ty khác	4.633.079.080	590.358.545	(4.042.720.535)	4.600.079.080	643.286.196	(3.956.792.884)
Cộng	**6.183.667.585**	**590.358.545**	**(5.593.309.040)**	**6.183.667.585**	**994.227.647**	**(5.189.439.938)**

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.914.520.494	63.375.591.256	63.157.792.649	826.420.002	31.700.000	**155.306.024.401**
Tăng trong năm	-	574.200.161	5.635.511.856	226.068.909	-	6.435.780.926
- Mua trong năm	-	*574.200.161*	*5.635.511.856*	*226.068.909*	-	*6.435.780.926*
Giảm trong năm	-	-	*(9.561.914.001)*	-	-	*(9.561.914.001)*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(9.561.914.001)*	-	-	*(9.561.914.001)*
Số dư cuối năm	27.914.520.494	63.949.791.417	59.231.390.504	1.052.488.911	31.700.000	**152.179.891.326**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	7.052.830.660	41.221.741.489	31.325.023.223	330.470.045	31.700.000	**79.961.765.417**
Tăng trong năm	835.444.507	8.913.607.100	8.689.496.049	207.015.051	-	18.645.562.707
- Số khấu hao trong năm	*835.444.507*	*8.913.607.100*	*8.689.496.049*	*207.015.051*	-	*18.645.562.707*
Giảm trong năm	-	-	(5.177.354.863)	-	-	(5.177.354.863)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(5.177.354.863)*	-	-	*(5.177.354.863)*
Số dư cuối năm	7.888.275.167	50.135.348.589	34.837.164.409	537.485.096	31.700.000	**93.429.973.261**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	20.861.689.834	22.153.849.767	31.832.769.426	495.949.957	-	**75.344.258.984**
2. Tại ngày cuối năm	20.026.245.327	13.814.442.828	24.394.226.095	515.003.815	-	**58.749.918.065**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.863.411.928 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.621.231.734 VND

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.725.114.300	-	40.212.000	-	**6.765.326.300**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.725.114.300	-	40.212.000	-	**6.765.326.300**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	706.137.012	-	40.212.000	-	**746.349.012**
Tăng trong năm	134.502.288	-	-	-	**134.502.288**
- Số khấu hao trong năm	*134.502.288*	-	-	-	***134.502.288***
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	840.639.300	-	40.212.000	-	**880.851.300**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.018.977.288	-	-	-	**6.018.977.288**
2. Tại ngày cuối năm	5.884.475.000	-	-	-	**5.884.475.000**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.884.475.000 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.212.000 VND

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**41.970.226.503**	**41.970.226.503**	**42.585.713.960**	**42.585.713.960**
- Công ty TNHH Thương mại và Hóa chất HD	-	-	1.356.600.000	1.356.600.000
- Công ty TNHH Sản xuất TM Ngọc Sơn Hà Nội	4.981.026.866	4.981.026.866	4.807.939.840	4.807.939.840
- Công ty TNHH MTV Bao Bì & Thương mại Quang Huy	2.200.777.800	2.200.777.800	2.421.622.950	2.421.622.950
- Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	2.888.447.867	2.888.447.867	1.778.696.347	1.778.696.347
- Công ty TNHH Thái Sơn G.M	3.740.320.636	3.740.320.636	2.823.524.262	2.823.524.262
- Công ty Cổ Phần Kemic	2.251.601.200	2.251.601.200	3.081.021.200	3.081.021.200
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.740.624.072	1.740.624.072	1.891.770.971	1.891.770.971
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.167.428.062	24.167.428.062	24.424.538.390	24.424.538.390
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**103.699.621**	**103.699.621**	**103.699.621**	**103.699.621**
- Công ty TNHH TM Quảng Ngà	27.629.620	27.629.620	27.629.620	27.629.620
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	38.070.001	38.070.001	38.070.001
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.612.595.926**	**2.612.595.926**	**2.888.320.978**	**2.888.320.978**
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thanh San	198.788.484	198.788.484	-	-
- Đối tượng khác	2.413.807.442	2.413.807.442	2.888.320.221	2.888.320.221
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp, bù trừ trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp	**9.320.803.694**	**45.335.802.026**	**49.896.817.230**	**4.759.788.490**
- Thuế GTGT	3.865.219.912	41.094.546.607	42.380.545.170	2.579.221.349
- Thuế TNDN	4.800.128.469	1.525.465.702	4.995.374.444	1.330.219.727
- Thuế TNCN	627.366.674	1.954.143.510	1.814.060.993	767.449.191
- Các loại thuế khác	28.088.639	705.975.732	703.836.623	30.227.748
- Các khoản phí, lệ phí	-	55.670.475	3.000.000	52.670.475

	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2022
b) Phải thu	**8.000.000**	**621.863.839**	**-**	**629.863.839**
- Thuế GTGT	4.000.000	-	-	4.000.000
- Thuế TNDN	4.000.000	615.596.677	-	619.596.677
- Thuế TNCN	-	6.267.162	-	6.267.162

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**540.000.000**	**694.475.822**
- Trích trước chi phí kiểm toán	120.000.000	190.000.000
- Các khoản trích trước khác	420.000.000	504.475.822
b) Dài hạn	**-**	**-**

5.17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**6.537.085.311**	**15.198.240.866**
- Kinh phí công đoàn	619.880.488	507.989.349
- Bảo hiểm xã hội	184.359.214	202.068.723
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	2.302.789.679	10.993.627.494
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.430.055.930	3.494.555.300
b) Dài hạn	**570.430.120**	**720.430.120**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	570.430.120	720.430.120
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**-**	**-**

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**88.940.764.771**	**88.940.764.771**	**212.827.176.434**	**194.850.391.908**	**70.963.980.245**	**70.963.980.245**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**80.809.968.709**	**80.809.968.709**	**205.785.449.790**	**187.300.145.156**	**62.324.664.075**	**62.324.664.075**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	10.636.443.027	10.636.443.027	28.512.669.403	33.852.966.424	15.976.740.048	15.976.740.048
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2)	6.395.962.706	6.395.962.706	36.645.533.831	43.544.851.399	13.295.280.274	13.295.280.274
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	46.820.153.476	46.820.153.476	105.314.295.103	90.640.685.380	32.146.543.753	32.146.543.753
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (4)	9.300.500.000	9.300.500.000	19.077.078.522	9.776.578.522	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	7.656.909.500	7.656.909.500	16.235.872.931	8.578.963.431	-	-
- Ngân hàng Chính sách Xã hội - huyện Gia Lâm	-	-	-	906.100.000	906.100.000	906.100.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.622.304.062**	**2.622.304.062**	**1.533.234.644**	**5.099.210.752**	**6.188.280.170**	**6.188.280.170**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	77.000.000	77.000.000	77.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (7)	1.387.072.014	1.387.072.014	323.168.000	4.520.841.156	5.584.745.170	5.584.745.170
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	764.566.644	764.566.644	764.566.644	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An (9)	25.165.404	25.165.404	-	157.169.596	182.335.000	182.335.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An (10)	368.500.000	368.500.000	368.500.000	241.200.000	241.200.000	241.200.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**5.508.492.000**	**5.508.492.000**	**5.508.492.000**	**2.451.036.000**	**2.451.036.000**	**2.451.036.000**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	5.508.492.000	5.508.492.000	5.508.492.000	2.451.036.000	2.451.036.000	2.451.036.000

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**9.402.623.257**	**9.402.623.257**	**1.232.000.000**	**10.930.138.178**	**19.100.761.435**	**19.100.761.435**
Vay dài hạn	**988.343.944**	**988.343.944**	**1.232.000.000**	**2.364.190.178**	**2.120.534.122**	**2.120.534.122**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	-	-	-	77.000.000	77.000.000	77.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (7)	137.080.000	137.080.000	-	323.168.000	460.248.000	460.248.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	404.263.944	404.263.944	425.000.000	1.505.522.178	1.484.786.122	1.484.786.122
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An (9)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An (10)	447.000.000	447.000.000	807.000.000	458.500.000	98.500.000	98.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**8.414.279.313**	**8.414.279.313**	**-**	**8.565.948.000**	**16.980.227.313**	**16.980.227.313**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	8.414.279.313	8.414.279.313	-	8.565.948.000	16.980.227.313	16.980.227.313
Cộng	**98.343.388.028**	**98.343.388.028**	**214.059.176.434**	**205.780.530.086**	**90.064.741.680**	**90.064.741.680**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2022			01/01/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê Tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công Thương Việt Nam (11)	15.758.308.753	1.835.537.440	13.922.771.313	20.758.786.957	1.327.523.644	19.431.263.313
Từ 1 năm trở xuống	*6.647.982.169*	*1.139.490.169*	*5.508.492.000*	*3.135.140.883*	*684.104.883*	*2.451.036.000*
Từ 1 năm đến 5 năm	*9.110.326.584*	*696.047.271*	*8.414.279.313*	*17.623.646.074*	*643.418.761*	*16.980.227.313*
Cộng	**15.758.308.753**	**1.835.537.440**	**13.922.771.313**	**20.758.786.957**	**1.327.523.644**	**19.431.263.313**

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/06/2022, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Huyndai I10 BKS 30A.627.39 và các quyền sử dụng đất, căn hộ của bên thứ 3, cổ phiếu của bên thứ 3.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0057 ngày 16/11/2012 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 25/03/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/02/2023, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 429-03/2022-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 24 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 24/10/2022 đến hết ngày 24/10/2023, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus, toàn bộ 60 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-383.46, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, 1 xe ô tô Huyndai BKS 30F-372.89, 1 xe Huyndai BKS 30F-547.96, 1 xe Huyndai BKS 30F-708, 1 xe Huyndai BKS 30F-191.98, 1 xe Huyndai BKS 30F192-48, 1 xe ô tô Nissan BKS 29H-141.11, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29H-216.07, 1 xe ô tô Nissan BKS 29C-799.21, 1 xe ô tô tải Ford BKS 29C-790.49, 1 xe ô tô tải Huyndai BKS 30F-527.55,các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty cùng các máy móc thiết bị pha chế sơn và nhiều bất động sản của bên thứ 3.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 403-03/2022-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 26 tháng 09 năm 2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 27/09/2022 đến 27/09/2023, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 402/2022-HĐCVHM/NHCT131-BCVN và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 402-03/2022- HĐCVHM-SĐBS01/NHCT131-BCVN ngày 26/09/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, han mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/09/2023 , mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Quốc Quyền (vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Nga).

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay khả dụng lần đầu là 15 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/07/2023, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi, tiền ký quỹ, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, các hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác phát hành được MB chấp thuận, tài sản hình thành từ vốn vay của MB và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/22/HM/VCBCD-SDA ngày 08/06/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 07/10/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 08/06/2023, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là 1.214.000 cổ phiếu HDA của Công ty được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay và tài sản đảm bảo khác của bên thứ 3.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Hyundai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Hyundai hình thành từ khoản vay.

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 193-03/2019-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 09 tháng 05 năm 2019, hạn mức 392.000.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100%, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 175-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCSG ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội tổng hạn mức 822.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại Santafe phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021-HĐBĐ/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 229-03/2019-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 05 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, tổng hạn mức 840.000.000 đồng, thời hạn 48 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để mua sắm 1 xe ô tô 7 chỗ Hyundai phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 228-03/2019-HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 27/05/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 69-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 14 tháng 02 năm 2020, tổng hạn mức 448.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 63-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 13/02/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 105-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 03 tháng 03 năm 2020, tổng hạn mức 453.600.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại Elantra phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 105-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 03/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 147-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 03 năm 2020, tổng hạn mức 209.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Kia, số loại Morning phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 146-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 23/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số số 177-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 08 tháng 04 năm 2020, tổng hạn mức 419.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 07 năm 2020, tổng hạn mức 441.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 452-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 09/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 553-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 12 tháng 08 năm 2020, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 552-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 11/08/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 826-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2020, tổng hạn mức 503.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Kia Seltos phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 37-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 03 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 114.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, số loại Vios phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 36-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 03/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 53-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 19 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 184.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton GLX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 52-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 19/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 71-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 03 năm 2021, tổng hạn mức 204.600.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Toyota, số loại HILUX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 70-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 10/03/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 144-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 04 năm 2021, tổng hạn mức 290.150.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại Frontier phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 143-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 28/04/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 166-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

(8) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm những thỏa thuận cấp tín dụng sau:

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000064/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe Premium của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30G - 989.60

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000073/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Sanafe TM4 của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30H - 032.79

Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000035/21 ngày 10/03/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 370.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE hình thành từ khoản vay.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số LD2008100086 ngày 23/03/2020 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long An, số tiền vay 300.000.000 VND, thời hạn vay 03 năm, lãi suất vay 11% trong 03 tháng đầu tiên từ các tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ, mục đích vay mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, tài sản đảm bảo là xe ô tô con thuộc sở hữu của Công ty.

(10) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số LAN/20055 ngày 06/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Long An, số tiền 721.600.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay 10,8%/năm trong 03 tháng đầu tiên, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, mục đích vay để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Mazda số loại CX-5 20G, tài sản đảm bảo là xe ô tô Mazda CX-5 thuộc sở hữu của Công ty.

- Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty.

(11) Vay dài hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.013/2020/TSC-CTTC ngày 03/03/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 14.459.060.841 VND tương đương với 471.815 EUR, lãi suất 9%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á theo Công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hãng sơn Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất sơn thuê tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.086/2020/TSC-CTTC ngày 23/09/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 16.500.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á theo công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hãng sơn Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất sơn thuê tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**115.000.000.000**	**(68.454.545)**	**62.876.752.824**	**15.601.506.882**	**10.366.687.433**	**203.776.492.594**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.449.512.174	26.021.372.158	**28.470.884.332**
Tăng khác	-	-	-	-	461.791.044	**461.791.044**
Trích lập các quỹ	-	-	4.305.686.810	-	-	**4.305.686.810**
Giảm khác	-	-	-	(2.876.321.570)	(10.366.687.433)	**(13.243.009.003)**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*(2.876.321.570)*	*(10.366.687.433)*	**(13.243.009.003)**
Số dư cuối năm trước	**115.000.000.000**	**(68.454.545)**	**67.182.439.634**	**15.174.697.486**	**26.483.163.202**	**223.771.845.777**
Tăng vốn trong năm nay (*)	**160.999.670.000**	-	-	1.287.500.000	-	**162.287.170.000**
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.766.067.600	1.149.137.160	**2.915.204.760**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	*11.623.836.674*	-	-	**11.623.836.674**
Giảm khác	-	(627.795.794)	(45.999.670.000)	(1.892.717.930)	(26.483.163.202)	**(75.003.346.926)**
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	*(1.866.813.724)*	*(26.483.163.202)*	***(28.349.976.926)***
- Giảm khác	-	*(627.795.794)*	(45.999.670.000)	*(25.904.206)*	-	***(46.653.370.000)***
Số dư cuối năm	**275.999.670.000**	**(696.250.339)**	**32.806.606.308**	**16.335.547.156**	**1.149.137.160**	**325.594.710.285**

(*) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 02/2021/HDA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2021 tăng vốn thêm 115 tỷ theo phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng.

(*) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/HDA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022 tăng 45.999.670.000 VND từ quỹ đầu tư phát triển.

(**) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022. Chi tiết như sau:

- Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền	13.800.000.000
- Chi trả thù lao HĐQT và Thư ký Công ty	1.059.326.528
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	11.623.836.674
Tổng	**26.483.163.202**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
Bà Lê Như Ngọc	14,15%	39.058.800.000	12.140.000.000
Ông Mai Anh Tám	8,35%	23.047.520.000	9.603.270.000
Ông Nguyễn Quốc Quyền	3,60%	9.922.800.000	8.269.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73,90%	203.970.550.000	84.987.730.000
Cộng	**100%**	**275.999.670.000**	**115.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	160.999.670.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	275.999.670.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.483.163.202	10.366.687.433
d) Cổ phiếu	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.599.967	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.599.967*	*11.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*27.599.967*	*11.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
e) Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2022**	**01/01/2022**
- Quỹ đầu tư phát triển	32.806.606.308	67.182.439.634
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.578.705.038	1.578.705.038
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.20 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2022	Năm 2021
a) Doanh thu	**322.823.598.533**	**359.868.807.808**
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	259.255.246.013	308.421.729.879
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	20.705.926.468	16.367.490.775
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn, keo chống thấm	41.595.283.768	33.056.506.704
- Doanh thu từ hoạt động khác	1.267.142.284	2.023.080.450
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	75.815.394.066	87.853.208.619
Hàng bán bị trả lại	3.516.097.551	3.590.034.922
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**79.331.491.617**	**91.443.243.541**

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng đã bán	**150.642.144.826**	**150.506.816.235**
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	111.514.325.487	123.112.972.518
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	13.477.949.038	9.184.360.298
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn, keo chống thấm	24.485.306.951	16.620.947.818
- Giá vốn từ hoạt động khác	1.164.563.349	1.588.535.601
Cộng	**150.642.144.826**	**150.506.816.235**

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, cho vay	167.898.663	217.627.091
Cộng	**167.898.663**	**217.627.091**

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	5.454.932.199	4.491.330.351
Chiết khấu thanh toán	263.813	-
Cộng	**5.455.196.012**	**4.491.330.351**

6.6 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản	85.180.324	815.137
+ Thu nhập khác từ thanh lý	*735.000.000*	*665.000.000*
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý	*649.819.676*	*664.184.863*
- Thu nhập khác	550.890.000	595.248.928
Cộng	**636.070.324**	**596.064.065**

6.7 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
- Lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản	201.739.461	5.058.791
+ Thu nhập từ thanh lý	*3.533.000.000*	*945.938.420*
+ Giá trị còn lại của Tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	*3.734.739.461*	*950.997.211*
- Các khoản khác	310.376.130	333.115.110,00
Cộng	**512.115.591**	**338.173.901**

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2022	Năm 2021
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**21.695.519.182**	**19.461.049.671**
Chi phí nhân công quản lý	11.008.105.480	9.979.749.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.179.197.945	2.277.539.281
Chi phí dự phòng	436.869.102,00	408.970.314
Hoàn nhập dự phòng	(33.000.000)	-
Lợi thế thương mại	2.563.845.354	2.563.845.354
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.540.501.301	4.230.944.825

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**60.964.885.301**	**59.532.643.492**
Chi phí nguyên vật liệu	6.765.371.503	4.522.157.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.422.469.821	17.149.394.916
Chi phí nhân viên	20.360.257.996	17.473.815.149
Chi phí quảng cáo	495.851.853	749.895.719
Chi phí bán hàng khác	17.920.934.128	19.637.380.099

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.845.810.648	184.258.854.537
Chi phí nhân công	39.531.833.220	34.559.668.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.780.064.995	20.539.123.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.331.828.509	14.385.426.915
Chi phí dự phòng	436.869.102	408.970.314
Hoàn nhập dự phòng	(33.000.000)	-
Chi phí bằng tiền khác	18.380.186.401	12.183.555.930
Cộng	**286.273.592.875**	**266.335.599.443**

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Tại Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á	295.397.283	1.730.698.321
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating SG	947.921.589	509.145.152
- Tại Công ty Cổ phần Bewin&Coating Vietnam	282.146.830	3.548.792.328
Thuế TNDN hiện hành	**1.525.465.702**	**5.788.635.801**

6.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	1.149.137.160	26.021.372.158
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	-	-
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.994.257	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	**57**	**2.263**

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2022	Năm 2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	7.425.000.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	207.017.449.790	207.017.449.790

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	187.721.819.442	198.738.803.442

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Sản xuất và kinh doanh sơn	Sản xuất và kinh doanh bột bả	Sản xuất và kinh doanh keo, sơn chống thấm	Sản xuất kinh doanh hoạt động khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu	259.255.246.013	20.705.926.468	41.595.283.768	1.267.142.284	**322.823.598.533**
Các khoản giảm trừ doanh thu	79.331.491.617	-	-	-	**79.331.491.617**
Giá vốn hàng bán	111.514.325.487	13.477.949.038	24.485.306.951	1.164.563.349	**150.642.144.826**
Lợi nhuận gộp	**68.409.428.909**	**7.227.977.430**	**17.109.976.817**	**102.578.935**	**92.849.962.090**
Tổng tài sản					**486.524.103.149**
Nợ phải trả					**160.929.392.864**
Tổng chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các TS dài hạn khác)					12.007.951.835
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					23.628.037.528
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn					

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Sản xuất và kinh doanh sơn	Sản xuất và kinh doanh bột bả	Sản xuất và kinh doanh keo, sơn chống thấm	Sản xuất kinh doanh hoạt động khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu	308.421.729.879	16.367.490.775	33.056.506.704	2.023.080.450	**359.868.807.808**
Các khoản giảm trừ doanh thu	91.443.243.541	-	-	-	**91.443.243.541**
Giá vốn hàng bán	123.112.972.518	9.184.360.298	16.620.947.818	1.588.535.601	**150.506.816.235**
Lợi nhuận gộp	**93.865.513.820**	**7.183.130.477**	**16.435.558.886**	**434.544.849**	**117.918.748.032**
Tổng tài sản					**390.010.007.419**
Nợ phải trả					**166.238.161.642**
Tổng chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các TS dài hạn khác)					*15.975.445.432*
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					*25.387.095.902*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn					

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước tại miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu	205.581.504.930	37.262.840.176	79.979.253.427	**322.823.598.533**
Các khoản giảm trừ doanh thu	58.868.635.818	7.510.661.762	12.952.194.037	**79.331.491.617**
Giá vốn hàng bán	90.892.315.829	23.306.816.474	36.443.012.523	**150.642.144.826**
Lợi nhuận gộp	**55.820.553.283**	**6.445.361.940**	**30.584.046.867**	**92.849.962.090**

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu	260.350.433.764	37.262.840.176	62.255.533.868	**359.868.807.808**
Các khoản giảm trừ doanh thu	71.244.808.928	7.510.661.762	12.687.772.851	**91.443.243.541**
Giá vốn hàng bán	98.824.725.242	23.306.816.474	28.375.274.519	**150.506.816.235**
Lợi nhuận gộp	**90.280.899.594**	**6.445.361.940**	**21.192.486.498**	**117.918.748.032**

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

8.5 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.5 . Công cụ tài chính (tiếp)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.431.098.094	-	80.431.098.094
Phải thu khách hàng	49.179.770.426	-	49.179.770.426
Đầu tư	1.700.000.000	32.400.000.000	34.100.000.000
Phải thu khác	54.564.760.734	620.000.000	55.184.760.734
Trừ:	**(5.593.309.040)**	**-**	**(5.593.309.040)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.593.309.040)	-	(5.593.309.040)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**191.468.938.294**	**33.020.000.000**	**224.488.938.294**
Các khoản vay và nợ	88.940.764.771	9.402.623.257	98.343.388.028
Phải trả người bán	41.970.226.503	-	41.970.226.503
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.077.085.311	570.430.120	7.647.515.431
Tổng cộng	**137.988.076.585**	**9.973.053.377**	**147.961.129.962**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**53.480.861.709**	**23.046.946.623**	**76.527.808.332**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.564.678.207	-	72.564.678.207
Phải thu khách hàng	59.817.866.614	-	59.817.866.614
Phải thu về cho vay	-	-	-
Đầu tư	-	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải thu khác	13.134.636.798	-	13.134.636.798
Trừ:	**(5.189.439.938)**	**-**	**(5.189.439.938)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.189.439.938)	-	(5.189.439.938)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**150.706.621.557**	**2.400.000.000**	**153.106.621.557**
Các khoản vay và nợ	70.963.980.245	19.100.761.435	90.064.741.680
Phải trả người bán	42.585.713.960	-	42.585.713.960
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.892.716.688	720.430.120	16.613.146.808
Tổng cộng	**129.442.410.893**	**19.821.191.555**	**149.263.602.448**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**21.264.210.664**	**(17.421.191.555)**	**3.843.019.109**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ đi dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.744.531.160	72.952.503.412	98.151.222.120	67.763.063.474
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.431.098.094	72.564.678.207	80.431.098.094	72.564.678.207
Tổng cộng	**186.575.629.254**	**147.917.181.619**	**180.982.320.214**	**142.727.741.681**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	98.343.388.028	90.064.741.680	98.343.388.028	90.064.741.680
Phải trả người bán	41.970.226.503	42.585.713.960	41.970.226.503	42.585.713.960
Phải trả khác	7.107.515.431	15.918.670.986	7.107.515.431	15.918.670.986
Tổng cộng	**147.421.129.962**	**148.569.126.626**	**147.421.129.962**	**148.569.126.626**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.6 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	**Mối quan hệ**
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,...

Ngoài thuyết minh giao dịch với các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

b) Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	950.224.326	861.569.167
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	170.519.349	50.200.124
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT	170.519.349	50.200.124
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT	170.519.349	25.020.012
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc	475.124.978	414.846.493
Tổng cộng		**1.936.907.351**	**1.401.835.920**

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Thái	Hoàng Văn Tuân	Nguyễn Văn Sơn